VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2022/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về

Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây được gọi tắt là Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg) gồm: dịch vụ; chất lượng dịch vụ; an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ; kết nối mạng; kiểm tra, giám sát; lưu trữ, báo cáo và tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cục Bưu điện Trung ương; Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là Mạng bưu chính KT1).

Chương II
DỊCH VỤ VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 theo phạm vi cung cấp dịch vụ gồm: dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh và dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh.

2. Dịch vụ bưu chính KT1 theo đặc tính dịch vụ gồm:

a) Dịch vụ KT1: là dịch vụ bưu chính KT1 không có yêu cầu về độ mật và độ khẩn.

b) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C): là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu về độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và yêu cầu cao về bảo đảm an toàn, an ninh.

c) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu phát đến địa chỉ nhận theo thời gian thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ.

d) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hỏa tốc: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hẹn giờ: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu phát đến địa chỉ nhận theo thời gian thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. An toàn bưu gửi: 100% bưu gửi được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyển, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Tần suất phát: bưu gửi KT1 được phát tối thiểu 02 lần/ngày, riêng cấp xã tối thiểu 01 lần/ngày. Tần suất phát ở địa bàn có điều kiện địa lý đặc biệt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi.

Trường hợp bưu gửi sử dụng đồng thời nhiều dịch vụ bưu chính KT1 thì thời gian toàn trình được tính theo dịch vụ có thời gian toàn trình ngắn nhất.

b) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 được xác định theo công thức J+n (trong đó J là ngày chấp nhận, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi và n là số ngày làm việc).

c) Trong phạm vi nội tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: J+1,5;

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: J+1.

d) Trong phạm vi liên tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: J+3,5;

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: J+2,5.

đ) Bưu gửi KT1 Hẹn giờ được phát theo thời gian yêu cầu của người gửi đến địa chỉ nhận trước hoặc đúng giờ hẹn ghi trên bưu gửi.

e) Đối với địa bàn thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt nêu tại khoản 3 Điều này, thời gian toàn trình được cộng thêm tối đa 2,5 ngày so với thời gian toàn trình quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

g) Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

- Trong giờ làm việc: bưu gửi KT1 được phát tại địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;

- Ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: bưu gửi KT1 có độ khẩn được phát đến đầu mối do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

5. Thời hiệu giải quyết khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

6. Thời hạn giải quyết khiếu nại: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Chương III
AN TOÀN, AN NINH TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Điều 5. Bảo đảm an toàn, an ninh

Việc bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp khai thác được đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ để bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại cấp tỉnh: phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1.

b) Tại cấp huyện, cấp xã: phải bố trí khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1.

Trường hợp cấp xã không bố trí được khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1 thì Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chủ động bố trí địa điểm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ và bảo đảm an toàn, an ninh.

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

d) Ưu tiên cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trước tất cả các loại dịch vụ bưu chính khác.

3. Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có thiết bị để giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ.

4. Túi chứa bưu gửi KT1 màu đỏ, được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước. Thùng chứa bưu gửi KT1 làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ. Túi, thùng chứa bưu gửi KT1 được niêm phong hoặc

có khóa bảo vệ; được quản lý và giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ.

5. Bưu gửi KT1 Tuyệt mật được tổ chức đi phát bằng phương tiện ô tô ngay sau khi chấp nhận và khai thác.

6. Phương tiện vận chuyển chuyên dùng là phương tiện để vận chuyển và phát bưu gửi KT1; có thùng làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ, có khóa bảo vệ và được giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình vận chuyển.

7. Trường hợp cần thiết khi vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ chủ động bố trí người bảo vệ hoặc phối hợp với cơ quan công an để được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ.

8. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra của cơ quan chức năng trong quá trình vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, người điều khiển phương tiện vận chuyển hoặc người áp tải phải kịp thời báo cáo lãnh đạo phụ trách trực tiếp trước khi phối hợp với cơ quan chức năng và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng

1. Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thiết kế theo các phân vùng mạng, chức năng phù hợp với hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng, được triển khai bảo đảm an toàn theo cấp độ đáp ứng các yêu cầu tại Điều 19 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Việc đồng bộ dữ liệu liên quan tới quản lý, khai thác bưu gửi KT1 trên mạng bưu chính công cộng về máy chủ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý phải được thực hiện qua đường truyền riêng, áp dụng các biện pháp xác thực, mã hóa đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật.

Điều 7. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Mọi vi phạm đối với bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ; tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

Chương IV
KẾT NỐI MẠNG

Điều 8. Quy định chung về kết nối Mạng

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải thực hiện việc kết nối mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước; an toàn, an ninh; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành, khai thác; tuân thủ quy định về trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; quy định nghiệp vụ và tiêu chuẩn người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ.

2. Việc kết nối được thực hiện theo Hợp đồng kết nối giữa hai bên theo quy định tại Thông tư này và pháp luật liên quan; bảo đảm nguyên tắc kịp thời, công khai, minh bạch.

Điều 9. Hợp đồng kết nối

1. Nội dung chính của Hợp đồng kết nối

a) Thông tin chung về đơn vị (tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại) và người đại diện theo pháp luật của đơn vị (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ thư điện tử và các thông tin cần thiết khác).

b) Thông tin liên quan đến việc thực hiện kết nối:

- Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ thư điện tử và các thông tin cần thiết khác) và thông báo bằng văn bản khi có sự thay đổi thông tin về đầu mối liên hệ; điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

- Chất lượng dịch vụ; chi phí kết nối; đối soát sản lượng bưu gửi và xác nhận chất lượng dịch vụ; giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ; phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ;

- Quyền và nghĩa vụ khác của các bên.

2. Ký kết Hợp đồng kết nối

a) Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thỏa thuận các nội dung của Hợp đồng kết nối. Sau khi thống nhất, hai bên ký kết Hợp đồng kết nối.

b) Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông sau khi ký kết và khi có sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kết nối.

Chương V
KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 10. Kiểm tra, giám sát cung cấp dịch vụ

1. Kiểm tra định kỳ

a) Hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu (gọi chung là Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 thông qua mạng bưu chính công cộng tại địa phương.

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: việc chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ, chất lượng dịch vụ, kết nối mạng, an toàn, an ninh và các nội dung liên quan khác trong hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Kiểm tra đột xuất

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 thông qua mạng bưu chính công cộng trên địa bàn khi cần thiết.

b) Khi kiểm tra đột xuất, cơ quan quyết định kiểm tra phải thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra biết trước tối thiểu 01 (một) ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Điều 11. Chi phí kiểm tra, giám sát

Chi phí kiểm tra, giám sát do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra, giám sát.

Chương VI
BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo định kỳ

a) Tên báo cáo: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

- Đề xuất, kiến nghị để bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trong giai đoạn tiếp theo.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Cục Bưu điện Trung ương;

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Cơ quan nhận và thời hạn gửi báo cáo:

- Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm, trước ngày 20 tháng 01 năm sau liền kề đối với báo cáo năm;

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo Cục Bưu điện Trung ương; Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề đối với báo cáo năm.

đ) Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có chữ ký số của người đại diện đơn vị lập báo cáo và gửi đến cơ quan nhận báo cáo qua hệ thống văn bản điện tử.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng và hằng năm.

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo 06 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

- Báo cáo năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

h) Các đối tượng thực hiện báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo đột xuất

a) Chế độ báo cáo đột xuất được thực hiện để giúp đơn vị quản lý nhà nước tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin theo chế độ báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản hành chính.

c) Kết cấu, nội dung, phương thức, thời gian chốt số liệu, thời hạn báo cáo đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo văn bản yêu cầu.

Điều 13. Lưu trữ tài liệu

1. Tài liệu bản giấy về bưu gửi KT1 là các tài liệu được tạo lập ở dạng văn bản hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Tài liệu điện tử về bưu gửi KT1 là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ điện tử được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt.

3. Thời hạn lưu trữ tối thiểu là 02 (hai) năm đối với tài liệu bản giấy, 05 (năm) năm đối với tài liệu điện tử kể từ ngày bưu gửi KT1 được chấp nhận.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Chủ trì kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương theo quy định tại Điều 10 Thông tư này; đánh giá về mức độ an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ trên toàn mạng; thực hiện các biện pháp phòng, tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Quy định thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến cấp xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật các thông tin liên quan đến đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh; hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

8. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này hoặc khi xảy ra sự cố về an toàn, an ninh.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn và báo cáo kết quả với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương).

2. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn theo quy định của pháp luật về bưu chính và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

1. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; thực hiện các biện pháp phòng tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

2. Chủ trì thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam quản lý; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phục vụ đối tượng tại địa phương để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

3. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương quy định về thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến cấp xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật các thông tin liên quan đến đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm dữ liệu trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được tự động cập nhật theo thời gian thực về máy chủ bưu chính KT1 của Cục Bưu điện Trung ương đầy đủ, chính xác.

8. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh; hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

9. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương và chỉ đạo Bưu điện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

10. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương ngay khi xảy ra sự cố về an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 17. Trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ

1. Làm bì hoặc đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của pháp luật về bưu chính.

2. Cung cấp thông tin về bưu gửi khi có yêu cầu.

3. Ghi đúng, đầy đủ, rõ ràng tên (họ tên), địa chỉ của cơ quan, tổ chức gửi và cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

4. Chỉ định và cung cấp đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, Tết cho đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm phát bưu gửi theo đúng quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1

1. Ưu tiên giao nhận, vận chuyển nhanh chóng, chính xác, kịp thời túi, thùng chứa bưu gửi KT1 trước các loại bưu gửi, hàng hóa khác.

2. Nơi lưu giữ bưu gửi KT1 phải có khóa bảo vệ, có thiết bị giám sát; riêng đối với bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước phải được bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng; Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương; Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTTTT ngày 31/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DANH MỤC A: VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ ĐẶC BIỆT ÁP DỤNG TẦN SUẤT PHÁT TỐI THIỂU 3 LẦN/TUẦN

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
1	**Bình Định**	**An Lão**	An Nghĩa	x
			An Toàn	x
		Vân Canh	Canh Liên	x
		Vĩnh Thạnh	Vĩnh Kim	x
			Vĩnh Sơn	x
		3	**5**	**5**
2	**Bình Phước**	**Bù Đăng**	Bình Minh	x
			Bom Bo	x
			Đăk Nhau	x
			Đăng Hà	x
			Đồng Nai	x
			Đường 10	x
			Phú Sơn	x
			Phước Sơn	x
			Thọ Sơn	x
			Thống Nhất	x
		Bù Đốp	Hưng Phước	x
			Phước Thiện	x
			Tân Thành	x
			Tân Tiến	x
			Thanh Hòa	x
			Thiện Hưng	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Bù Gia Mập	Phú Nghĩa	x
			Bình Thắng	x
			Bù Gia Mập	x
			Đa Kia	x
			Đak Ơ	x
			Phú Văn	x
			Phước Minh	x
		Chơn Thành	Minh Long	x
			Quang Minh	x
		Đồng Phú	Đồng Tâm	x
			Tân Hòa	x
			Tân Hưng	x
			Tân Lập	x
			Tân Lợi	x
			Tân Phước	x
			Thuận Lợi	x
			Thuận Phú	x
		Hớn Quản	An Khương	x
			An Phú	x
			Đồng Nơ	x
			Minh Đức	x
			Minh Tâm	x
			Phước An	x
			Tân Hiệp	x
			Tân Lợi	x
			Tân Quan	x
			Thanh An	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Lộc Ninh	Lộc An	x
			Lộc Điền	x
			Lộc Hiệp	x
			Lộc Hòa	x
			Lộc Hưng	x
			Lộc Khánh	x
			Lộc Phú	x
			Lộc Quang	x
			Lộc Tấn	x
			Lộc Thái	x
			Lộc Thành	x
			Lộc Thạnh	x
			Lộc Thiện	x
			Lộc Thịnh	x
			Lộc Thuận	x
		Phú Riềng	Bình Tân	x
			Long Bình	x
			Long Hà	x
			Phước Tân	x
			Phú Trung	x
		TX Phước Long	Phước Tín	x
		9	**64**	**64**
3	**Bình Thuận**	**Bắc Bình**	Phan Lâm	x
			Phan Sơn	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Hàm Thuận Nam	Hàm Cần	x
			Mỹ Thạnh	x
		Phú Quý	Long Hải	x
			Ngũ Phụng	x
			Tam Thanh	x
		3	**7**	**7**
4	**Cà Mau**	**Cái Nước**	Đông Hưng	x
			Đông Thới	x
			Lương Thế Trân	x
			Tân Hưng	x
			Tân Hưng Đông	x
		Đầm Dơi	Ngọc Chánh	x
			Nguyễn Huân	x
			Quách Phẩm	x
			Quách Phẩm Bắc	x
			Tạ An Khương Đông	x
			Tân Duyệt	x
			Tân Đức	x
			Tân Thuận	x
			Tân Tiến	x
			Thanh Tùng	x
		Năm Căn	Đất Mới	x
			Hàm Rồng	x
			Hiệp Tùng	x
			Lâm Hải	x
			Tam Giang	x
			Tam Giang Đông	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Ngọc Hiển	Đất Mũi	x
			Tam Giang Tây	x
			Tân Ân	x
			Tân Ân Tây	x
			Viên An Đông	x
			Viên An Tây	x
		Phú Tân	Nguyễn Việt Khái	x
			Phú Mỹ	x
			Rạch Chèo	x
			Tân Hải	x
			Tân Hưng Tây	x
			Việt Thắng	x
		Thới Bình	Biển Bạch	x
			Tân Lộc Đông	x
			Tân Phú	x
		Trần Văn Thời	Khánh Bình	x
			Khánh Bình Đông	x
			Khánh Bình Tây	x
			Khánh Bình Tây Bắc	x
			Khánh Hải	x
			Khánh Hưng	x
			Khánh Lộc	x
			Phong Điền	x
			Phong Lạc	x
			Trần Hợi	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		U Minh	Khánh Hòa	x
			Khánh Tiến	x
		8	**48**	**48**
5	**Cao Bằng**	**Bảo Lạc**	Bảo Toàn	x
			Cô Ba	x
			Cốc Pàng	x
			Đình Phùng	x
			Hồng An	x
			Hồng Trị	x
			Hưng Đạo	x
			Khánh Xuân	x
			Phan Thanh	x
			Sơn Lập	x
			Sơn Lộ	x
			Thượng Hà	x
			Xuân Trường	x
		Bảo Lâm	Đức Hạnh	x
			Lý Bôn	x
			Mông Ân	x
			Nam Cao	x
			Nam Quang	x
			Quảng Lâm	x
			Thạch Lâm	x
			Thái Học	x
			Thái Sơn	x
			Vĩnh Phong	x
			Vĩnh Quang	x
			Yên Thổ	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Hạ Lang	Đồng Loan	x
			Kim Loan	x
			Lý Quốc	x
			Minh Long	x
			Thị Hoa	x
		Hà Quảng	Cải Viên	x
			Cần Nông	x
			Cần Yên	x
			Yên Sơn	x
			Thanh Long	x
		Hòa An	Đại Tiến	x
			Trương Lương	x
		Nguyên Bình	Hoa Thám	x
			Hưng Đạo	x
			Mai Long	x
			Phan Thanh	x
			Thành Công	x
			Thịnh Vượng	x
			Yên Lạc	x
		Quảng Hòa	Tiên Thành	x
			Bế Văn Đàn	x
		Trùng Khánh	Cao Thăng	x
			Ngọc Côn	x
		8	**48**	**48**
6	**Đak Lak**	**Ea H'Leo**	Cư A Mung	x
			Cư Mốt	x
			Ea Hiao	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Ea Sol	x
			Ea Tir	x
			Ea Wy	x
		Ea Kar	Cư Bông	x
			Cư Elang	x
			Cư Prông	x
			Cư Yang	x
			Ea Sô	x
		Ea Súp	Cư Kbang	x
			Ia JLơi	x
			Ia Lốp	x
			Ia Rvê	x
		Krông Bông	Cư Đrăm	x
			Cư Pui	x
			Dang Kang	x
			Hòa Phong	x
			Hòa Thành	x
			Yang Mao	x
		Lắk	Buôn Triết	x
			Dắk Phơi	x
			Ea R'Bin	x
			Krông Nô	x
			Nam Ka	x
		M' Đrắk	Cư Prao	x
			Cư San	x
			Ea H'Mlay	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Ea M'doan	x
			Ea Riêng	x
			Ea Trang	x
		6	**32**	**32**
7	**Điện Biên**	**Điện Biên**	Mường Lói	x
			Mường Nhà	x
			Na Tông	x
			Na Ư	x
			Pa Thơm	x
			Phu Luông	x
		Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	x
			Háng Lìa	x
			Phình Giàng	x
			Pú Hồng	x
			Tìa Dình	x
			Xa Dung	x
		Mường Chà	Hừa Ngài	
			Huổi Mí	x
			Nậm Nèn	x
			Pa Ham	x
		Mường Nhé	Xá Tổng	x
			Huổi Lếch	x
			Nậm Vì	x
			Pá Mỳ	x
			Sín Thầu	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Nậm Pồ	Chà Tở	x
			Nà Bủng	x
			Na Cô Sa	x
			Nậm Chua	x
			Nậm Khăn	x
			Nậm Nhừ	x
			Vàng Đán	x
		Tủa Chùa	Huổi Só	x
			Lao Xả Phình	x
			Trung Thu	x
			Xín Chải	x
		Tuần Giáo	Mường Khong	x
			Phình Sáng	x
			Pú Xi	x
			Rạng Đông	x
			Ta Ma	x
			Tênh Phông	x
		7	**38**	**38**
8	**Gia Lai**	**Chư Prông**	Ia Lâu	x
			la Mơr	x
			la Piơr	x
		Đăk Đoa	Hà Đông	x
		KBang	Kon Pne	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Krông Pa	Krông Năng	x
			Chư Drăng	x
			Iarmok	x
			Iadreh	x
		4	**9**	**9**
9	**Hà Giang**	**Bắc Mê**	Đường Âm	x
			Đường Hồng	x
			Giáp Trung	x
			Minh Sơn	x
			Phiên Luông	x
			Phú Nam	x
			Thượng Tân	x
			Yên Cường	x
			Yên Phong	x
		Bắc Quang	Đồng Tiến	x
			Đức Xuân	x
			Tân Lập	x
			Thượng Bình	x
			Vô Điếm	x
		Đồng Văn	Hố Quáng Phìn	x
			Lũng Cú	x
			Lũng Phìn	x
			Lũng Táo	x
			Lũng Thầu	x
			Ma Lé	x
			Phó Cáo	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Phố Là	x
			Sảng Tủng	x
			Sính Lủng	x
			Sủng Là	x
			Sủng Trái	x
			Tả Lủng	x
			Tà Phìn	x
			Thài Phìn Tủng	x
			Vần Chải	x
			Xà Phìn	x
		Hoàng Su Phì	Bản Luốc	x
			Bản Máy	x
			Bản Nhùng	x
			Nậm Dịch	x
			Bản Phùng	x
			Chiến Phố	x
			Đản Ván	x
			Hồ Thầu	x
			Nam Sơn	x
			Nàng Đôn	x
			Nậm Khòa	x
			Ngàm Đang Vài	x
			Pố Lồ	x
			Pờ Ly Ngài	x
			Tả Sử Choóng	x
			Tân Tiến	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Thàng Tín	x
			Thèn Chu Phìn	x
			Thông Nguyên	x
			Túng Sán	x
			Xán Sả Hồ	x
		Mèo Vạc	Cán Chu Phìn	x
			Giàng Chu Phìn	x
			Khâu Vai	x
			Lũng Chinh	x
			Lũng Pù	x
			Nậm Ban	x
			Niêm Sơn	x
			Niêm Tòng	x
			Pải Lủng	x
			Sơn Vĩ	x
			Sủng Máng	x
			Sủng Trà	x
			Tả Lủng	x
			Tát Ngà	x
			Thượng Phùng	x
		Quản Bạ	Xín Cái	x
			Bát Đại Sơn	x
			Cao Mã Pờ	x
			Cán Tỷ	x
			Đông Hà	x
			Lùng Tám	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Nghĩa Thuận	x
			Quyết Tiến	x
			Tả Ván	x
			Thanh Vân	x
			Thái An	x
			Tùng Vài	x
		Quang Bình	Bản Rịa	x
			Hương Sơn	x
			Nà Khương	x
			Tân Nam	x
			Tiên Nguyên	x
			Xuân Minh	x
		Vị Xuyên	Bạch Ngọc	x
			Cao Bồ	x
			Thanh Đức	x
			Lao Chải	x
			Linh Hồ	x
			Minh Tân	x
			Ngọc Linh	x
			Ngọc Minh	x
			Quảng Ngần	x
			Thanh Thủy	x
			Thuận Hòa	x
			Thượng Sơn	x
			Tùng Bá	x
			Xín Chải	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Xín Mần	Bản Díu	x
			Bản Ngò	x
			Chế Là	x
			Chí Cà	x
			Cốc Rế	x
			Khuôn Lùng	x
			Nả Trì	x
			Nàn Ma	x
			Nản Xỉn	x
			Nấm Dẩn	x
			Pà Vầy Sủ	x
			Quảng Nguyên	x
			Tả Nhìu	x
			Thèn Phàng	x
			Thu Tà	x
			Trung Thịnh	x
			Xín Mần	x
		Yên Minh	Bạch Đích	x
			Du Già	x
			Du Tiến	x
			Đông Minh	x
			Đường Thượng	x
			Hữu Vinh	x
			Lao và Chải	x
			Lũng Hồ	x
			Mậu Long	x
			Na Khê	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Ngam La	x
			Ngọc Long	x
			Phú Lũng	x
			Sủng Thài	x
			Sủng Tráng	x
			Thắng Mố	x
		10	**132**	**132**
10	**Hà Tĩnh**	**Hương Khê**	Hương Liên	x
		Vũ Quang	Thọ Điền	x
		2	**2**	**2**
11	**Hải Phòng**	**Cát Hải**	Việt Hải	x
		1	**1**	**1**
12	**Hòa Bình**	**Đà Bắc**	Đoàn Kết	x
			Đồng Ruộng	x
			Hiền Lương	x
			Mường Chiềng	x
			Nánh Nghê	x
			Tiền Phong	x
			Trung Thành	x
			Vầy Nưa	x
		Lạc Sơn	Yên Hòa	x
			Bình Hẻm	x
			Miền Đồi	x
			Quý Hòa	x
			Tự Do	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Mai Châu	Đồng Tân	x
			Hang Kia	x
			Pà Cò	x
			Sơn Thủy	x
			Thành Sơn	x
			Tân Thành	x
		Tân Lạc	Vân Sơn	x
			Ngổ Luông	x
			Quyết Chiến	x
		4	**22**	**22**
13	**Kiên Giang**	**Giồng Riềng**	Bàn Tân Định	x
			Bàn Thạch	x
			Hòa An	x
			Hòa Hưng	x
			Hòa Lợi	x
			Hòa Thuận	x
			Long Thạnh	x
			Ngọc Chúc	x
			Ngọc Hòa	x
			Ngọc Thành	x
			Ngọc Thuận	x
			Thạnh Bình	x
			Thạnh Hòa	x
			Thạnh Hưng	x
			Thạnh Lộc	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Thạnh Phước	x
			Vĩnh Phú	x
			Vĩnh Thạnh	x
		Kiên Hải	An Sơn	x
			Hòn Tre	x
			Lại Sơn	x
			Nam Du	x
		Kiên Lương	Hòa Điền	x
			Hòn Nghệ	x
			Kiên Bình	x
			Sơn Hải	x
		Phú Quốc	Hòn Thơm	x
		Thị xã Hà Tiên	Tiên Hải	x
			KP 5, Phường Đông Hồ	x
		5	**29**	**29**
14	**Kon Tum**	**Đắk Glei**	Đắk Blô	x
			Đắk Long	x
			Ngọk Linh	x
		Ia H'Drai	Ia Đal	x
			Ia Dom	x
			Ia Tơi	x
		Kon Plông	Đắk Hrin	x
			Đắk Nên	x
			Măng Búk	x
			Ngọk Tem	x
		Kon Rẫy	Đắk Kôi	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Sa Thầy	Mô Ray	x
		Tu Mơ Rông	Đắk Na	x
			Măng Ri	x
			Ngọk Yêu	x
		6	**15**	**15**
15	**Lai Châu**	**Mường Tè**	Ka Lăng	x
			Mù Cả	x
			Mường Tè	x
			Nậm Khao	x
			Pa Ủ	x
			Pa Vệ Sủ	x
			Tá Bạ	x
			Tà Tổng	x
			Thu Lũm	x
		Nậm Nhùn	Hua Bum	x
			Nậm Ban	x
			Nậm Chà	x
			Nậm Manh	x
			Nậm Pì	x
			Pú Đao	x
			Trung Chải	x
		Phong Thổ	Dào San	x
			Mồ Sì San	x
			Mù Sang	x
			Pa Vây Sử	x
			Sì Lờ Lầu	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Sin Suối Hồ	x
			Tông Qua Lìn	x
			Vàng Ma Chải	x
		Sìn Hồ	Căn Co	x
			Lùng Thàng	x
			Ma Quai	x
			Nậm Cha	x
			Nậm Cuổi	x
			Nậm Hăn	x
			Nậm Mạ	x
			Nậm Tăm	x
			Noong Hẻo	x
			Pa Khóa	x
			Pu Sam Cáp	x
			Tủa Sín Chải	x
		Tam Đường	Bản Giang	x
			Bản Hon	x
			Khun Há	x
			Thèn Sin	x
		Tân Uyên	Nậm Sỏ	x
			Tà Mít	x
		Than Uyên	Khoen On	x
			Pha Mu	x
			Tà Hừa	x
			Tà Mung	x
		7	**46**	**46**

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
16	**Lạng Sơn**	**Bắc Sơn**	**46**	**46**
			Nhất Hòa	x
			Nhất Tiến	x
		Bình Gia	Tân Thành	x
			Vĩnh Yên	x
		Cao Lộc	Yên Lỗ	x
			Công Sơn	x
		Đình Lập	Mẫu Sơn	x
			Bắc Xa	x
			Đồng Thắng	x
		Lộc Bình	Lâm Ca	x
		Tràng Định	Ái Quốc	x
			Khánh Long	x
		6	Vĩnh Tiến	x
17	**Lào Cai**	**Bát Xát**	**13**	**13**
			A Lù	x
			A Mú Sung	x
		Bảo Yên	Y Tý	x
			Cam Cọn	x
		Bắc Hà	Kim Sơn	x
			Bản Cái	x
			Bản Liền	x
			Cốc Lầu	x
			Hoàng Thu Phố	x
			Lùng Cải	x
			Lùng Phình	x
			Nậm Đét	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Nậm Khánh	x
			Nậm Lúc	x
			Nậm Mòn	x
			Tả Củ Tỷ	x
		Mường Khương	Tả Van Chư	x
			Dìn Chin	x
			La Pán Tẩn	x
			Tả Gia Khâu	x
		Sa Pa	Tả Thàng	x
			Liên Minh	x
		Si Ma Cai	Ngũ Chỉ Sơn	x
			Lùng Thẩn	x
			Nàn Sín	x
		Văn Bàn	Thào Chư Phin	x
			Dền Thàng	x
			Nậm Chầy	x
			Nậm Xây	x
		7	Nậm Xé	x
18	**Nghệ An**	**Con Cuông**	**30**	**30**
		Kỳ Sơn	Bình Chuẩn	x
			Bắc Lý	x
			Bảo Nam	x
			Bảo Thắng	x
			Đoọc Mạy	x
			Huồi Tụ	x
			Keng Đu	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Mường Ải	x
			Mường Lống	x
			Mường Típ	x
			Mỹ Lý	x
			Na Loi	x
			Na Ngoi	x
			Nậm Càn	x
			Phà Đánh	x
			Tây Sơn	x
		Quế Phong	Cắm Muộn	x
			Đồng Văn	x
			Nậm Giải	x
			Nậm Nhóong	x
			Quang Phong	x
			Thông Thụ	x
			Tri Lễ	x
		Quỳ Châu	Châu Hoàn	x
			Châu Nga	x
			Châu Phong	x
			Diễn Lãm	x
		Quỳ Hợp	Liên Hợp	x
		Tương Dương	Hữu Khuông	x
			Mai Sơn	x
			Nhôn Mai	x
			Tam Hợp	x
			Xiêng My	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Yên Thắng	x
			Yên Tĩnh	x
		6	**35**	**35**
19	**Quảng Bình**	**Bố Trạch**	Tân Trạch	x
			Thượng Trạch	x
		Lệ Thủy	Lâm Thủy	x
			Ngân Thủy	x
		Quảng Ninh	Trường Sơn	x
		Tuyên Hóa	Ngư Hóa	x
			Thanh Hóa	x
			Thanh Thạch	x
			Lâm Hóa	x
			Hương Hóa	x
		4	**10**	**10**
20	**Quảng Nam**	**Đông Giang**	Ka Dăng	x
			Tư	x
		Nam Giang	Chà Val	x
			Chơ Chun	x
			Đắc Tôi	x
			Đắc Pre	x
			Đắc Pring	x
			La Dêê	x
			LaÊê	x
			Zuôih	x
		Nam Trà My	Trà Cang	x
			Trà Leng	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Trà Linh	x
			Trà Nam	x
			Trà Vân	x
			Trà Vinh	x
		Phước Sơn	Phước Chánh	x
			Phước Công	x
			Phước Kim	x
			Phước Lộc	x
			Phước Thành	x
		Tây Giang	A Xan	x
			Ch'Um	x
			Dang	x
			Ga Ry	x
			Trhy	x
		TP Hội An	Tân Hiệp	x
		6	**27**	**27**
21	**Quảng Ngãi**	**Ba Tơ**	Ba Khâm	x
			Ba Nam	x
			Ba Trang	x
		Lý Sơn		x
		Sơn Tây	Sơn Lập	x
			Sơn Màu	x
			Sơn Tinh	x
		3	**6**	**7**
22	**Quảng Ninh**	**Ba Chẽ**	Lương Mông	x
			Minh Cầm	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Bình Liêu	Đồng Văn	x
			Húc Động	x
		Cô Tô	Đồng Tiến	x
			Thanh Lân	x
		Hải Hà	Cái Chiên	x
			Quảng Đức	x
			Quảng Sơn	x
		TP Móng Cái	Bắc Sơn	x
			Hải Sơn	x
			Quảng Nghĩa	x
			Vĩnh Thực	x
			Vĩnh Trung	x
		Tiên Yên	Đại Dực	x
			Điền Xá	x
			Hà Lâu	x
			Phong Dụ	x
		Vân Đồn	Bản Sen	x
			Minh Châu	x
			Ngọc Vừng	x
			Quan Lạn	x
			Thắng Lợi	x
		7	**23**	**23**
23	**Quảng Trị**	**Đakrông**	A Bung	x
			A Ngo	x
			A Vao	x
			Ba Lòng	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Ba Nang	x
			Húc Nghì	x
			Tà Long	x
			Tà Rụt	x
		Hướng Hóa	A Dơi	x
			Lìa	x
			Ba Tầng	x
			Hướng Lập	x
			Hướng Linh	x
			Hướng Lộc	x
			Hướng Phùng	x
			Hướng Sơn	x
			Hướng Việt	x
			Thanh	x
			Thuận	x
			Xy	x
		Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	x
		3	**21**	**21**
24	**Sơn La**	**Bắc Yên**	Chiềng Sại	x
			Chim Vàn	x
			Hang Chú	x
			Háng Đồng	x
			Hồng Ngài	x
			Hua Nhàn	x
			Làng Chếu	x
			Mường Khoa	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Pắc Ngà	x
			Phiêng Côn	x
			Tạ Khoa	x
			Tà Xùa	x
			Xím Vàng	x
		Mai Sơn	Chiềng Nơi	x
			Phiêng Cằm	x
			Phiêng Pằn	x
		Mộc Châu	Chiềng Khừa	x
			Nà Mường	x
			Quy Hướng	x
			Tà Lai	x
			Tân Hợp	x
		Mường La	Chiềng Ân	x
			Chiềng Công	x
			Chiềng Hoa	x
			Chiềng Muôn	x
			Nậm Giôn	x
			Ngọc Chiến	x
		Phù Yên	Bắc Phong	x
			Đá Đỏ	x
			Kim Bon	x
			Mường Bang	x
			Mường Do	x
			Mường Lang	x
			Nam Phong	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Sập Xa	x
			Suối Bâu	x
			Suối Tọ	x
			Tân Lang	x
			Tường Tiến	x
		Quỳnh Nhai	Cà Nàng	x
			Chiềng Khay	x
			Chiềng ơn	x
			Mường Chiên	x
			Mường Giôn	x
			Mường Sại	x
			Nậm Ét	x
			Pá Ma Pha Khinh	x
		Sông Mã	Bó Sinh	x
			Chiềng En	x
			Chiềng Phung	x
			Đứa Mòn	x
			Mường Cai	x
			Nậm Mằn	x
			Nậm Ty	x
			Pú Pẩu	x
		Sốp Cộp	Dồm Cang	x
			Mường Lạn	x
			Mường Lèo	x
			Mường Và	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Nậm Lạnh	x
			Púng Bánh	x
			Sam Kha	x
		Thuận Châu	Co Mạ	x
			Co Tòng	x
			É Tòng	x
			Liệp Tè	x
			Long Hẹ	x
			Mường Bám	x
			Pá Lông	x
		Vân Hồ	Chiềng Xuân	x
			Liên Hòa	x
			Mường Men	x
			Mường Tè	x
			Quang Minh	x
			Song Khủa	x
			Suối Bảng	x
			Tân Xuân	x
			Xuân Nha	x
		Yên Châu	Chiềng Tương	x
			Lóng Phiêng	x
		11	**80**	**80**
25	**Thanh Hóa**	**Bá Thước**	Ban Công	x
			Cổ Lũng	x
			Điền Hạ	x
			Điền Lư	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Điền Quang	x
			Điền Thượng	x
			Điền Trung	x
			Hạ Trung	x
			Kỳ Tân	x
			Lũng Cao	x
			Lũng Niêm	x
			Lương Ngoại	x
			Lương Nội	x
			Lương Trung	x
			Thành Lâm	x
			Thành Sơn	x
			Thiết Ống	x
			Văn Nho	x
		Cẩm Thủy	Cẩm Bình	x
			Cẩm Châu	x
			Cẩm Giang	x
			Cẩm Liên	x
			Cẩm Long	x
			Cẩm Ngọc	x
			Cẩm Phú	x
			Cẩm Quý	x
			Cẩm Tâm	x
			Cẩm Tân	x
			Cẩm Thành	x
			Cẩm Thạch	x
			Cẩm Tú	x
			Cẩm Vân	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
		Lang Chánh	Đồng Lương	x
			Giao Thiện	x
			Lâm Phú	x
			Tân Phúc	x
			Trí Nang	x
			Yên Khương	x
			Yên Thắng	x
		Mường Lát	Mường Chanh	x
			Mường Lý	x
			Nhi Sơn	x
			Pù Nhi	x
			Quang Chiểu	x
			Tam Chung	x
			Trung Lý	x
		Như Thanh	Mậu Lâm	x
			Thanh Kỳ	x
			Thanh Tân	x
			Xuân Thái	x
		Như Xuân	Bãi Trành	x
			Bình Lương	x
			Cát Vân	x
			Hóa Quỳ	x
			Tân Bình	x
			Thanh Hòa	x
			Thanh Phong	x
			Thanh Quân	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Thanh Sơn	x
			Thanh Xuân	x
			Thượng Ninh	x
			Xuân Bình	x
		Quan Hóa	Hiền Chung	x
			Hiền Kiệt	x
			Nam Động	x
			Nam Tiến	x
			Nam Xuân	x
			Phú Lệ	x
			Phú Sơn	x
			Phú Thanh	x
			Phú Xuân	x
			Thành Sơn	x
			Thiên Phủ	x
			Trung Sơn	x
			Trung Thành	x
		Quan Sơn	Mường Mín	x
			Na Mèo	x
			Sơn Điện	x
			Sơn Hà	x
			Sơn Lư	x
			Sơn Thủy	x
			Tam Lư	x
			Tam Thanh	x
			Trung Hạ	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Trung Thượng	x
			Trung Tiến	x
			Trung Xuân	x
		Thường Xuân	Bát Mọt	x
			Luận Khê	x
			Luận Thành	x
			Lương Sơn	x
			Ngọc Phụng	x
			Tân Thành	x
			Thọ Thanh	x
			Vạn Xuân	x
			Xuân Cao	x
			Xuân Chinh	x
			Xuân Dương	x
			Xuân Lẹ	x
			Xuân Lộc	x
			Xuân Thắng	x
			Yên Nhân	x
		9	**102**	**102**
26	**Yên Bái**	**Lục Yên**	An Phú	x
			Tân Phượng	x
		Mù Căng Chải	Chế Tạo	x
			Hồ Bốn	x
			Khao Mang	x
		Trạm Tấu	Phình Hồ	x
			Làng Nhì	x
		Văn Yên	Mỏ Vàng	x

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất tối thiểu (3 lần/tuần)
			Nà Hầu	x
			Phong Dụ Hạ	x
			Phong Dụ Thượng	x
		Văn Chấn	Sùng Đô	x
		Yên Bình	Ngọc Chấn	x
			Xuân Long	x
		6	**14**	**14**
	Tổng cộng	**151**	**859**	**860**

DANH MỤC B: VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ ĐẶC BIỆT ÁP DỤNG TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT THEO TÌNH HÌNH THỰC TẾ

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tần suất thu gom và phát
1	**Bà Rịa Vũng Tàu**	**Côn Đảo**		Theo tình hình thực tế
2	**Khánh Hòa**	**Trường Sa**	Sinh Tồn	
			Song Tử Tây	
			Thị trấn Trường Sa	
3	**Hải Phòng**	**Bạch Long Vĩ**		
4	**Kiên Giang**	**Phú Quốc**	Thổ Châu	
5	**Quảng Trị**	**Cồn Cỏ**		

PHỤ LỤC II: BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTTTT ngày 31/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 2a
Ban hành kèm theo Thông tư số…../2022/TT-BTTTT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Đơn vị báo cáo:
Cục BĐTW

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước ngày 20 tháng 7
Kỳ năm: Trước 20/01 năm tiếp theo

[06 THÁNG/01 NĂM]
NĂM 20.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ TTTT

1. Sản lượng, cước sử dụng dịch vụ

STT	Dịch vụ	Sản lượng phát sinh			Cước sử dụng dịch vụ (VNPost)
		Cục Bưu điện Trung ương (Cục BĐTW)	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost)	Cộng	
A	B	1	2	3=1+2	4
1.1	KT1				
1.2	KT1 theo độ mật				
1.3	KT1 theo độ khẩn				
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn				
	Tổng cộng (1.1+1.2+1.3+1.4)				

2. Chất lượng

TT	Nội dung		
1. Thời gian toàn trình		Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi)	Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%)
1.1	KT1		
1.2	KT1 theo độ mật		
1.3	KT1 theo độ khẩn		

TT	Nội dung		
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn		
	Tổng cộng		
2. Tổng số điểm phục vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới			
3. Vi phạm và xử lý vi phạm		Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
Tổng số vi phạm			
4. Số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1			

3. An toàn, an ninh

4. Các nội dung liên quan khác

5. Khó khăn, vướng mắc

6. Đề xuất, kiến nghị

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Thông tin người thực hiện)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 2b

Ban hành kèm theo Thông tư số …/2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7
Kỳ năm: Trước 10/01 năm tiếp theo

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

[06 THÁNG/01 NĂM]

NĂM 20.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty
Bưu điện Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BĐTW

1. Sản lượng, cước sử dụng dịch vụ

STT	**Dịch vụ**	**Sản lượng**			**Cước sử dụng dịch vụ**
		VNPost chấp nhận, vận chuyển và phát	VNPost chấp nhận, vận chuyển Cục BĐTW phát	Cộng	
A	B	1	2	3=1+2	4
1.1	KT1				
1.2	KT1 theo độ mật				
1.3	KT1 theo độ khẩn				
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn				
	Tổng cộng (1.1+1.2+1.3+1.4)				

2. Chất lượng

TT	**Nội dung**		
1. Thời gian toàn trình		Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi)	Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%)
1.1	KT1		
1.2	KT1 theo độ mật		
1.3	KT1 theo độ khẩn		
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn		
	Tổng cộng		
2. Vi phạm và xử lý vi phạm		Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
Tổng số vi phạm			

3. An toàn, an ninh

4. Các nội dung liên quan khác

5. Chi tiết 63 tỉnh, thành phố

STT	Tên tỉnh	Số lượng đối tượng sử dụng quy định tại QĐ số 37/2021/QĐ-TTg		Số điểm phục vụ BCKT1			Số lao động tham gia trực tiếp	Sản lượng				
		Điểm b (*)	Điểm c (**)	Tỉnh/ Thành phố	Huyện/ Quận	Xã/ Phường		KT1	KT1 theo độ mật	KT1 theo độ khẩn	KT1 theo độ mật và độ khẩn	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=7+8+9+10
1	Hà Nội											
2	Hà Giang											
…	…											
63	Cà Mau											
	Tổng cộng											

6. Khó khăn, vướng mắc

7. Đề xuất, kiến nghị

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

(*) *Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg (Phụ lục II)*

(**) *Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg*

Mẫu số 2c

Ban hành kèm theo Thông tư số …./2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7

Kỳ năm: Trước 10/01 năm tiếp theo

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

[06 THÁNG/01 NĂM]

NĂM 20.....

Đơn vị báo cáo:

Sở TTTT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục BĐTW

1. Sản lượng, chất lượng

STT	Các dịch vụ bưu chính KT1	Sản lượng	Vi phạm và xử lý vi phạm	
			Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
1	KT1			
2	KT1 theo độ mật			
3	KT1 theo độ khẩn			
4	KT1 theo độ mật và độ khẩn			
	Tổng cộng			

2. Tình hình thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương

3. An toàn, an ninh

4. Khó khăn, vướng mắc

5. Đề xuất, kiến nghị

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)